

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/DS - PT

Ngày: 21 - 11 - 2022

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yên, bà Phạm Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Hương Sen - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2022/TLPT - DS ngày 13/10/2022 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS - ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Công T1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông Phạm Công T2, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị Tr, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Phạm Công V, sinh năm 1976

Địa chỉ: Phố L, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1990

Đại chỉ: Thôn B, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Phạm Công T1 (nguyên đơn).

6. Cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1935 (đã chết tháng 5/2022)

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ K: Ông Phạm Công T1 (nguyên đơn), ông Phạm Công T2 (bị đơn), ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q (những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Công T2.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T1, ông T2, ông V, bà Đ, bà Q. Bà Tr, bà Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Phạm Công T và cụ Nguyễn Thị K sinh được 05 người con chung là Phạm Công T2, Phạm Công T1, Phạm Công V, Phạm Thị Đ và Phạm Thị Q. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ của hai cụ đã chết trước hai cụ. Năm 1989, cụ T chung sống như vợ chồng với bà Vũ Thị Tr (không đăng ký kết hôn) và sinh được 01 người con chung là Phạm Thị H. Cụ T chết năm 2012, cụ K chết tháng 5/2022 đều không để lại di chúc. Năm 1993, cụ T được Nhà nước giao 200m² đất nông nghiệp tại thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do thời điểm giao đất, cụ T đang ở với bà Tr nên diện tích đất nông nghiệp được giao nhập vào cùng diện tích đất nông nghiệp bà Tr được giao. Khi còn sống, cụ T là người quản lý, sử dụng. Đến năm 2012, cụ T chết thì bà Tr là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Đến năm 2019, thì diện tích đất nông nghiệp của cụ T được chuyển cho ông T quản lý, sử dụng và đã được nhập vào diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông T. Đầu năm 2021, Nhà nước đã thu hồi diện tích đất nông nghiệp của cụ T để giao cho Công ty A sử dụng và bồi thường, hỗ trợ số tiền 60.000.000 đồng. Ông T2 là người nhận số tiền trên và hiện nay đang quản lý.

Ông T1 xác định cụ T chết không để lại di chúc nên đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với di sản của cụ T là số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp nêu trên theo pháp luật. Sau khi Tòa án nhân dân huyện Nam Sách thụ lý vụ án thì cụ K chết, không để lại di chúc nên phần di sản mà cụ K được hưởng ông cũng đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Ông V, bà Đ, bà Q và chị H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1, đề nghị Tòa án chia thừa của cụ T là số tiền nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1. Ông xác định, tuy trước khi chết cụ T không để lại di chúc nhưng đã có di nguyện muốn ông là người quản lý và sử dụng diện tích đất nông nghiệp được giao nêu trên để chăm lo việc thờ cúng, đối nội, đối ngoại của gia đình và năm 2019 các anh em trong gia đình cũng đã đồng ý việc giao cho ông quản lý sử dụng diện tích đất nông nghiệp này.

UBND xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách cung cấp thông tin: Năm 1993, cụ T

được Nhà nước giao 200m² đất nông nghiệp, diện tích đất này được nhập vào cùng với diện tích đất giao cho hộ bà Tr. Năm 2019, diện tích đất này được chuyển cho ông T2 sử dụng. Năm 2021, Nhà nước thu hồi diện tích đất này giao cho Công ty A và bồi thường, hỗ trợ số tiền 60.000.000 đồng, ông T2 là người nhận số tiền bồi thường trên.

Tại bản án số 05/2022/DS-ST ngày 20/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách đã căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 611, khoản 1 Điều 623, 357, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 634; 635; 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: (1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công T1 về chia di sản thừa kế của cụ Phạm Công T đối với số tiền 60.000.000 đồng là tiền hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng do thu hồi 200m² đất nông nghiệp của cụ Phạm Công T tại đội 7, thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. Hiện do ông Phạm Công T2 quản lý. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Công T2 gồm cụ Nguyễn Thị K, ông Phạm Công T1, ông Phạm Công T2, ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q, chị Phạm Thị H. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị K gồm ông Phạm Công T1, ông Phạm Công T2, ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q. Di sản của cụ Phạm Công T chia theo pháp luật mỗi kỹ phần được hưởng 8.571.000 đồng, gồm cụ Nguyễn Thị K, ông Phạm Công T1, ông Phạm Công T2, ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q, chị Phạm Thị H. Kỹ phần thừa kế của cụ Nguyễn Thị K được hưởng được chia cho các đồng thừa kế gồm ông Phạm Công T1, ông Phạm Công T2, ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q mỗi người được hưởng 1.714.000 đồng. Kỹ phần thừa kế ông Phạm Công T1, ông Phạm Công T2, ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q được hưởng từ cụ T, cụ K mỗi người là 8.571.000 đồng + 1.714.000 đồng = 10.285.000 đồng. Buộc ông Phạm Công T2 phải trả cho ông Phạm Công T1, ông Phạm Công V, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Q mỗi người số tiền là 10.285.000 đồng; trả cho chị Phạm Thị H số tiền là 8.571.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 21/9/2022, ông T2 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông xác định trước khi chết, cụ T có một bức tâm thư là để lại diện tích đất nông nghiệp nêu trên để sau này dùng vào việc thờ cúng, không định đoạt cho ai và đây cũng không phải là di chúc của cụ T. Tuy nhiên, số tiền 60.000.000 đồng là di sản của cụ Tán để lại, ông là con trưởng nên giữ lại để dùng vào việc thờ cúng nên không đồng ý chia thừa kế, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Ông T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T1, bà Đ, ông V đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông T2 trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bà Q, bà Tr, chị H. Tuy nhiên, bà Q, bà Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị H đã có người đại diện theo ủy quyền là ông T1 tham gia tố tụng, nên căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của ông T2:

[3.1] Về di sản thừa kế: Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định trước khi chết, cụ T để lại di sản là 200m² đất nông nghiệp tại thôn A, xã Q, huyện N được Nhà nước giao vào năm 1993. Đến năm 2019, thì ông T2 quản lý, sử dụng diện tích đất này. Năm 2021, Nhà nước thu hồi diện tích đất này và bồi thường, hỗ trợ số tiền 60.000.000 đồng. Hiện ông T2 đang quản lý số tiền này. Ngoài ra, cụ T không để lại di sản nào khác. Cụ T và cụ K trước khi chết không để lại di chúc. Đây là các tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận, không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do cụ T chết không để lại di chúc nên ông T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 60.000.000 đồng nêu trên theo pháp luật là có căn cứ.

[3.2] Về những người được hưởng thừa kế: Cụ T và cụ K có 05 người con chung là ông T1, ông T2, ông V, bà Đ và bà Q. Cụ Tấn và bà Tr có 01 người con chung là chị H. Cụ T chết năm 2012, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm 07 người là cụ K, ông T1, ông T2, ông V, bà Đ, bà Q và chị H. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì cụ K chết, nên ông T1, ông T2, ông V, bà Đ và bà Q được xác định là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ. Các ông bà đều đề nghị Tòa án giải quyết phân di sản của cụ K được hưởng từ cụ T theo quy định của pháp luật, nên phân di sản cụ K được nhận từ cụ T được chia đều cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ nêu trên.

[3.3] Về chia di sản: Di sản của cụ T là số tiền 60.000.000 đồng được chia đều cho 07 xuất thừa kế, mỗi xuất = 8.571.000 đồng. Kỳ phần thừa kế của cụ K được chia thành 05 phần cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ, mỗi phần = 1.714.000 đồng. Như vậy, chị H được hưởng số tiền 8.571.000 đồng. Ông T1, ông T2, ông V, bà Q, bà Đ mỗi người được hưởng số tiền 10.285.000 đồng. Ông T2 là người đang quản lý số tiền 60.000.000 đồng nên ông T2 phải có nghĩa vụ trả tiền cho những người thừa kế nêu trên.

[3.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị được chia. Ông T1, ông T2, ông V, bà Đ, bà Q mỗi người phải chịu 514.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị H phải chịu 428.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T1, ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[3.5] Từ những nhận định trên, thấy rằng những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Nên kháng cáo của ông T2 không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Công T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

[2] Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Công T2.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Nam Sách;
- CC THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm